

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

MST: 0302705302

138-142 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao

Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2019

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2019.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 3 - 4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 6 - 7 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 8 - 35 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------------|--------------|
| Ông Trần Kim Thành | Chủ tịch |
| Ông Trần Lệ Nguyên | Phó Chủ tịch |
| Ông Wang Ching Hua | Thành viên |
| Bà Vương Bửu Linh | Thành viên |
| Bà Vương Ngọc Xiêm | Thành viên |
| Ông Trần Quốc Nguyên | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Thuận | Thành viên |
| Ông Nguyễn Gia Huy Chương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Trí | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Lương Quang Hiến | Trưởng Ban |
| Bà Lương Mỹ Duyên | Thành viên |
| Ông Võ Long Nguyên | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Trần Lệ Nguyên | Tổng Giám đốc |
| Bà Vương Bửu Linh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Vương Ngọc Xiêm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Wang Ching Hua | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Luân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Mai Xuân Trâm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Quốc Nguyên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Quốc Việt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Tiến Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Kelly Yin Hon Wong | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Mã Thanh Danh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Hạnh | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31 tháng 3 năm 2019 | 31 tháng 12 năm 2018 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.737.385.262.799 | 2.655.834.386.366 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 422.116.672.303 | 339.899.199.314 |
| 111 | 1. Tiền | | 22.943.055.021 | 37.102.172.874 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 399.173.617.282 | 302.797.026.440 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 9.1 | 1.835.356.052.201 | 1.771.247.115.321 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 401.120.064 | 401.120.064 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (45.067.863) | (154.004.743) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1.835.000.000.000 | 1.771.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 5 | 420.204.279.938 | 463.303.624.551 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 332.748.170.673 | 295.436.240.979 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 42.281.278.545 | 43.160.741.976 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | 8.000.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | | 217.198.026.586 | 272.096.787.015 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (172.023.195.866) | (155.390.145.419) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 228.520.026 | 23.620.530.760 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 422.380.026 | 23.814.390.760 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (193.860.000) | (193.860.000) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 59.479.738.331 | 57.763.916.420 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 8.215.266.152 | 4.783.947.301 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 40.760.780.199 | 42.476.277.139 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 12 | 10.503.691.980 | 10.503.691.980 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 4.164.547.994.551 | 4.186.186.778.123 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | 6 | 77.244.796.533 | 85.885.192.386 |
| 212 | 1. Trả trước cho người bán dài hạn | | 16.259.253.017 | 16.259.253.017 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | | 60.985.543.516 | 69.625.939.369 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 48.780.920.270 | 50.734.703.574 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 7 | 32.589.440.657 | 36.210.513.111 |
| 222 | Nguyên giá | | 83.500.847.120 | 86.917.087.120 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (50.911.406.463) | (50.706.574.009) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 8 | 16.191.479.613 | 14.524.190.463 |
| 228 | Nguyên giá | | 43.976.309.482 | 41.719.355.193 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (27.784.829.869) | (27.195.164.730) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 2.412.000.000 | 2.412.000.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 2.412.000.000 | 2.412.000.000 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 9.2 | 3.987.929.930.967 | 3.993.104.242.102 |
| 251 | 1. Đầu tư vào các công ty con | | 2.841.678.759.530 | 2.846.853.070.665 |
| 252 | 2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết | | 1.205.500.000.000 | 1.205.500.000.000 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (59.248.828.563) | (59.248.828.563) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 48.180.346.781 | 54.050.640.061 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 43.841.687.342 | 46.769.413.463 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 25.3 | 4.338.659.439 | 7.281.226.598 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 6.901.933.257.350 | 6.842.021.164.489 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31 tháng 3 năm 2019 | 31 tháng 12 năm 2018 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.473.930.087.573 | 1.357.505.201.676 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.069.986.379.947 | 954.092.282.227 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 11 | 36.428.066.535 | 32.694.435.557 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.175.468.000 | 4.077.698.675 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 1.625.928.547 | 3.525.272.414 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | - | 10.006.168.770 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 13 | 41.516.391.930 | 21.416.268.388 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 14 | 483.835.847.675 | 480.707.968.243 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 15 | 477.192.862.166 | 361.571.919.340 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 16 | 28.211.815.094 | 40.092.550.840 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 403.943.707.626 | 403.412.919.449 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | | 2.969.191.247 | 2.969.191.247 |
| 338 | 2. Vay dài hạn | 15 | 396.475.850.879 | 395.945.062.702 |
| 342 | 3. Dự phòng phải trả dài hạn | | 4.498.665.500 | 4.498.665.500 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 5.428.003.169.777 | 5.484.515.962.813 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 5.428.003.169.777 | 5.484.515.962.813 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 2.566.533.970.000 | 2.566.533.970.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.566.533.970.000 | 2.566.533.970.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 3.192.083.261.700 | 3.192.083.261.700 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (1.959.478.509.838) | (1.959.478.509.838) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 51.162.916.267 | 51.162.916.267 |
| 420 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 16.135.952.841 | 16.135.952.841 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 1.561.565.578.807 | 1.618.078.371.843 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 1.618.078.371.843 | 1.590.756.172.169 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | (56.512.793.036) | 27.322.199.674 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 6.901.933.257.350 | 6.842.021.164.489 |

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc


Ngày 18 tháng 4 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18.1 | 83.110.569.199 | 10.146.391.899 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 18.1 | (3.870.700) | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18.1 | 83.106.698.499 | 10.146.391.899 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 19 | (70.123.134.879) | (197.518.751) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 12.983.563.620 | 9.948.873.148 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 18.2 | 30.698.013.336 | 26.576.715.696 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 20 | (10.513.117.848) | (24.187.556.408) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (17.751.962.278) | (19.595.437.639) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 21 | (6.423.257.215) | (2.685.682.172) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22 | (80.631.143.826) | (30.692.164.236) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (53.885.941.933) | (21.039.813.972) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 23 | 1.163.560.080 | 1.190.278.704 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 23 | (847.844.024) | (704.984.356) |
| 40 | 13. Lợi nhuận (lỗ) khác | 23 | 315.716.056 | 485.294.348 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (53.570.225.877) | (20.554.519.624) |
| 51 | 15. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hiện hành | 25.1 | - | - |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 25.1 | (2.942.567.159) | 2.060.976.548 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | (56.512.793.036) | (18.493.543.076) |


Trần Minh Nguyệt
Người lập
Ngày 18 tháng 4 năm 2019


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (53.570.225.877) | (20.554.519.624) |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | | 3.368.609.260 | 4.322.718.444 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 16.524.113.567 | 3.755.153.232 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (41.297.588) | (1.981.296) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (31.023.792.707) | (26.574.734.400) |
| 06 | Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay | | 18.282.750.455 | 20.126.225.816 |
| 08 | Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (46.459.842.890) | (18.927.137.828) |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (42.061.600.214) | (1.983.908.393) |
| 10 | (Tăng) giảm hàng tồn kho | | 23.481.084.124 | (153.810.995) |
| 11 | Tăng (giảm) các khoản phải trả | | (4.259.892.690) | (41.092.055.157) |
| 12 | Giảm (tăng) chi phí trả trước | | (503.592.730) | (3.313.188.935) |
| 13 | Giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (1.269.044.358) | (695.437.639) |
| 15 | Thuế TNDN đã trả | 12 | - | - |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (11.880.735.746) | (56.150.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh | | (82.953.624.504) | (66.221.688.947) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (2.474.754.289) | (832.441.800) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 1.427.272.727 | - |
| 23 | Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn | | (106.000.000.000) | (1.166.000.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn | | 50.000.000.000 | - |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 5,174,311,135 | (16.500.000.000) |
| 26 | Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (38.174.310) | 120.300.000.000 |
| 27 | Thuế TNDN đã nộp trên lãi từ thanh lý khoản đầu tư | | - | (1.092.017.790) |
| | Thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 101.578.409.796 | 15.299.224.128 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư | | 49.667.065.059 | (1.048.825.235.462) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 15 | 221.312.862.166 | - |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 15 | (105.739.419.340) | (50.000.000.000) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 17.4 | (70.381.630) | (12.240.560) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | 115.503.061.196 | (50.012.240.560) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 82.216.501.751 | (1.165.059.164.969) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 4 | 339.899.199.314 | 1.341.246.486.335 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 971.238 | 1.981.296 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 422.116.672.303 | 176.189.302.662 |


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm; quản lý các khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 9. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 12 năm |

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động. Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31 tháng 03 | 31 tháng 12 |
| | năm 2019 | năm 2018 |
| Tiền mặt | 35.996.140 | 238.778.607 |
| Tiền gửi ngân hàng | 22.907.058.881 | 36.863.394.267 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 399.173.617.282 | 302.797.026.440 |
| TỔNG CỘNG | 422.116.672.303 | 339.899.199.314 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 5,5% một năm. Công ty đã thế chấp một phần khoản tiền gửi này làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | 31 tháng 03 | 31 tháng 12 |
| | năm 2019 | năm 2018 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 332.748.170.673 | 295.436.240.979 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i> | 332.745.651.274 | 294.913.190.807 |
| <i>Phải thu từ khách hàng khác</i> | 2.519.399 | 523.050.172 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 42.281.278.545 | 43.160.741.976 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i> | 42.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | 281.278.545 | 3.160.741.976 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn - Công ty TNHH TRIBECO Bình Dương | - | 8.000.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 217.198.026.586 | 272.096.787.015 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Lãi tiền gửi phải thu</i> | 15.234.214.711 | 86.156.176.194 |
| <i>Phải thu từ dịch vụ tư vấn</i> | 43.788.554.954 | 43.218.071.159 |
| <i>Tạm ứng để đầu tư vào cổ phần mục tiêu (*)</i> | 85.638.400.000 | 85.638.400.000 |
| <i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i> | 37.980.000.000 | 31.020.000.000 |
| <i>Tạm ứng cho nhân viên</i> | 32.223.265.581 | 22.151.059.641 |
| <i>Các khoản khác</i> | 2.333.591.340 | 3.913.080.021 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i> | 130.063.318.590 | 128.856.471.159 |
| <i>Các bên khác</i> | 87.134.707.996 | 143.240.315.856 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (172.023.195.866) | (155.390.145.419) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 420.204.279.938 | 463.303.624.551 |

(*) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để mua các cổ phần mục tiêu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | VND | |
|-----------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</i> |
| Số đầu kỳ | 155.390.145.419 | 73.194.967.429 |
| Dự phòng giảm trong kỳ | (10.278.080.021) | - |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 26.911.130.468 | - |
| Số cuối kỳ | <u>172.023.195.866</u> | <u>73.194.967.429</u> |

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

| | VND | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | <i>31 tháng 03 năm 2019</i> | <i>31 tháng 12 năm 2018</i> |
| Trả trước cho người bán dài hạn | | |
| Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều | 16.259.253.017 | 16.259.253.017 |
| Phải thu dài hạn khác | | |
| Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư | 54.560.922.802 | 61.393.675.102 |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn khác | 6.424.620.714 | 8.232.264.267 |
| TỔNG CỘNG | <u>77.244.796.533</u> | <u>85.885.192.386</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VND | | | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá | | | | | |
| 31 tháng 12 năm 2018 | 3.353.396.944 | 861.279.274 | 70.685.226.456 | 12.017.184.446 | 86.917.087.120 |
| Mua mới trong kỳ | - | - | - | 217.800.000 | 217.800.000 |
| Thanh lý | - | - | (3.634.040.000) | - | (3.634.040.000) |
| 31 tháng 03 năm 2019 | <u>3.353.396.944</u> | <u>861.279.274</u> | <u>67.051.186.456</u> | <u>12.234.984.446</u> | <u>83.500.847.120</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | - | 326.604.975 | - | 1.138.169.684 | 1.464.774.659 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 31 tháng 12 năm 2018 | 2.789.040.806 | 566.789.113 | 38.855.518.528 | 8.495.225.562 | 50.706.574.009 |
| Khấu hao trong kỳ | 99.809.613 | 23.013.214 | 2.123.845.020 | 532.276.274 | 2.778.944.121 |
| Thanh lý | - | - | (2.574.111.667) | - | (2.574.111.667) |
| 31 tháng 03 năm 2019 | <u>2.888.850.419</u> | <u>589.802.327</u> | <u>38.405.251.881</u> | <u>9.027.501.836</u> | <u>50.911.406.463</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| 31 tháng 12 năm 2018 | <u>564.356.138</u> | <u>294.490.161</u> | <u>31.829.707.928</u> | <u>3.521.958.884</u> | <u>36.210.513.111</u> |
| 31 tháng 03 năm 2019 | <u>464.546.525</u> | <u>271.476.947</u> | <u>28.645.934.575</u> | <u>3.207.482.610</u> | <u>32.589.440.657</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND |
|-------------------------------|--------------------------|
| | <i>Phần mềm máy tính</i> |
| Nguyên giá | |
| 31 tháng 12 năm 2018 | 41.719.355.193 |
| Tăng trong kỳ | 2.256.954.289 |
| 31 tháng 03 năm 2019 | 43.976.309.482 |
| Trong đó: | |
| Đã hao mòn hết | 9.538.110.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| 31 tháng 12 năm 2018 | 27.195.164.730 |
| Hao mòn trong kỳ | 589.665.139 |
| 31 tháng 03 năm 2019 | 27.784.829.869 |
| Giá trị còn lại | |
| 31 tháng 12 năm 2018 | 14.524.190.463 |
| 31 tháng 03 năm 2019 | 16.191.479.613 |

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

9.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31 tháng 03 năm 2019 | | 31 tháng 12 năm 2018 | |
|--|------------------------------|--|--|--------------------------|
| | <i>Số lượng cổ phiếu</i> | <i>Số lượng Giá trị cổ phiếu VND</i> | <i>Số lượng Giá trị cổ phiếu VND</i> | <i>Giá trị VND</i> |
| Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh | | 356.052.201 | | 247.115.321 |
| Cổ phiếu niêm yết | 37.653 | 401.120.064 | 37.653 | 401.120.064 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (45.067.863) | | (154.004.743) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1.835.000.000.000 | | 1.771.000.000.000 |
| Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM (*) | | 1.835.000.000.000 | | 1.221.000.000.000 |
| Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam | | - | | 550.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | 1.835.356.052.201 | | 1.771.247.115.321 |

(*) Công ty đã sử dụng một phần khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9.2 Đầu tư tài chính dài hạn

| | VND | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | 31 tháng 03 năm 2019 | 31 tháng 03 năm 2019 |
| Đầu tư vào các công ty con (i) | 2.841.678.759.530 | 2.846.853.070.665 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (ii) | 1.205.500.000.000 | 1.205.500.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 4.047.178.759.530 | 4.052.353.070.665 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (59.248.828.563) | (59.248.828.563) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 3.987.929.930.967 | 3.993.104.242.102 |

(i) Đầu tư vào các công ty con

| Tên công ty con | 31 tháng 03 năm 2019 | | 31 tháng 12 năm 2018 | |
|--|--------------------------|-------|--------------------------|-------|
| | Vốn đầu tư | % | Vốn đầu tư | % |
| | VND | | VND | |
| Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam | 1.453.322.779.798 | 51,00 | 1.453.322.779.798 | 51,00 |
| Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An | 993.977.413.507 | 61,90 | 993.977.413.507 | 61,90 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido | 306.121.214.425 | 65,00 | 306.121.214.425 | 65,00 |
| Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè | 42.086.101.800 | 51,00 | 47.260.412.935 | 51,00 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido | 30.000.000.000 | 100 | 30.000.000.000 | 100 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido | 9.000.000.000 | 100 | 9.000.000.000 | 100 |
| Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội | 5.171.250.000 | 75,73 | 5.171.250.000 | 75,73 |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Nhất Hảo | 2.000.000.000 | 100 | 2.000.000.000 | 100 |
| TỔNG CỘNG | 2.841.678.759.530 | | 2.846.853.070.665 | |

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex"), trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu thực vật, mỡ động, thực vật. Vocarimex có trụ sở chính được đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hiện đang hoạt động theo GCNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động kinh doanh chính của Tường An là sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các loại hạt có dầu, thạch dừa; và các sản phẩm từ cây có dầu. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 138-142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của KDF là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác.

Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè ("GHC") là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của GHC là sản xuất dầu, mỡ động, thực vật. GHC có trụ sở đăng ký tại số 370 Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFood") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính của KIDOFood là bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 3 năm 2015. Hoạt động chính của KTS là bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác.

Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội ("HTIC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0103000347 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001. Hoạt động chính của HTIC là kinh doanh thương mại các loại đồ ăn và thức uống.

Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Nhất Hào ("Nhất Hào") là một công ty TNHH được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314631140 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2017. Hoạt động chính của Nhất Hào theo GCNĐKDN là buôn bán thực phẩm và đồ uống.

Công ty sử dụng một số cổ phiếu của một vài công ty con làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại *Thuyết minh số 15*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

| Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát | 31 tháng 03 năm 2019 | | 31 tháng 12 năm 2018 | |
|--|--------------------------|-------|--------------------------|-------|
| | Vốn đầu tư | % | Vốn đầu tư | % |
| | VND | | VND | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue | 1.087.500.000.000 | 50,00 | 1.087.500.000.000 | 50,00 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco | 116.000.000.000 | 50,00 | 116.000.000.000 | 50,00 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh | 2.000.000.000 | 34,00 | 2.000.000.000 | 34,00 |
| TỔNG CỘNG | 1.205.500.000.000 | | 1.205.500.000.000 | |

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue (“Lavenue”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown (“Dự án”) tọa lạc tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco (“Dabaco Food”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phong Thịnh (“Phong Thịnh”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436-438 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31 tháng 03 | 31 tháng 12 |
| | năm 2019 | năm 2018 |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí bảo hiểm | 474.656.091 | - |
| Thuê văn phòng | 1.636.122.159 | 1.217.187.502 |
| Chi phí sửa chữa bảo trì | 4.039.459.539 | 1.051.925.505 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | - | 362.927.308 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.065.028.362 | 2.151.906.986 |
| TỔNG CỘNG | 8.215.266.152 | 4.783.947.301 |
| Dài hạn | | |
| Tiền thuê đất trả trước | 43.661.175.000 | 43.942.860.000 |
| Chi phí sửa chữa bảo trì | - | 2.619.545.121 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 180.512.342 | 207.008.342 |
| TỔNG CỘNG | 43.841.687.342 | 46.769.413.463 |

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | 31 tháng 03 | 31 tháng 12 |
| | năm 2019 | năm 2018 |
| Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>) | 20.918.270 | 21.584.419.499 |
| Phải trả cho các bên khác | 36.407.148.265 | 11.110.016.058 |
| - PT. Siantar Top Tbk | - | 4.866.678.946 |
| - Công ty Cổ Phần Đại Tân Việt | 3.729.000.000 | - |
| - Khác | 32.678.148.265 | 6.243.337.112 |
| TỔNG CỘNG | 36.428.066.535 | 32.694.435.557 |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | 31 tháng 12 | | | 31 tháng 03 |
| | năm 2018 | Tăng | Giảm | năm 2019 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (10.441.616.730) | - | - | (10.441.616.730) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.525.272.414 | 7.190.585.280 | (9.089.929.147) | 1.625.928.547 |
| Thuế khác | (62.075.250) | - | - | (62.075.250) |
| TỔNG CỘNG | (6.978.419.566) | 7.190.585.280 | (9.089.929.147) | (8.877.763.433) |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Thuế phải nộp | 3.525.272.414 | | | 1.625.928.547 |
| Thuế nộp thừa | (10.503.691.980) | | | (10.503.691.980) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | 31 tháng 03 | 31 tháng 12 |
| | năm 2019 | năm 2018 |
| Lãi vay | 23.688.501.918 | 7.205.583.998 |
| Lương tháng 13 và thưởng | 6.115.705.622 | 73.000.000 |
| Quảng cáo và khuyến mãi | 35.000.000 | - |
| Chi phí phải trả khác | 11.677.184.390 | 14.137.684.390 |
| TỔNG CỘNG | <u>41.516.391.930</u> | <u>21.416.268.388</u> |

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | 31 tháng 03 | 31 tháng 12 |
| | năm 2019 | năm 2018 |
| Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26) | 447.784.565.184 | 445.110.937.952 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 36.051.282.491 | 35.597.030.291 |
| TỔNG CỘNG | <u>483.835.847.675</u> | <u>480.707.968.243</u> |

15. VAY

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | 31 tháng 03 | 31 tháng 12 |
| | năm 2019 | năm 2018 |
| Vay ngắn hạn | | |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 15.1) | 279.347.862.166 | 163.726.919.340 |
| Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 15.2) | 197.845.000.000 | 197.845.000.000 |
| | <u>477.192.862.166</u> | <u>361.571.919.340</u> |
| Vay dài hạn | | |
| Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 15.2) | 396.475.850.879 | 395.945.062.702 |
| TỔNG CỘNG | <u>873.668.713.045</u> | <u>757.516.982.042</u> |

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Vay ngắn hạn | Vay dài hạn |
| 31 tháng 12 năm 2018 | 361.571.919.340 | 395.945.062.702 |
| Tiền thu từ đi vay | 221.312.862.166 | - |
| Ảnh hưởng của đánh giá chênh lệch tỉ giá | 47.500.000 | - |
| Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu | - | 530.788.177 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | (105.739.419.340) | - |
| 31 tháng 03 năm 2019 | <u>477.192.862.166</u> | <u>396.475.850.879</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

15. VAY (tiếp theo)

15.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty có khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số cuối kỳ được trình bày như sau:

| Ngân hàng | 31 tháng 03 | | Ngày đáo hạn | Lãi suất %/năm |
|--|------------------------|--|---|-------------------|
| | năm 2019 | | | |
| | VND | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 40.678.687.786 | | Từ ngày 07 tháng 05 năm 2019 đến ngày 18 tháng 07 năm 2019 | 6,3%- 7,7% |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam | 6.669.174.380 | | Ngày 27 tháng 08 năm 2019 | 6,5% |
| Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon | 232.000.000.000 | | Từ ngày 07 tháng 06 năm 2019 đến 22 tháng 07 năm 2019 | 4,33%- 4,43% |
| TỔNG CỘNG | 279.347.862.166 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 được trình bày như sau:

| Tổ chức thu xếp phát hành | Ngày phát hành | Giá trị VND |
|--|---------------------------|------------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ("VIB") Chi phí phát hành trái phiếu | Ngày 18 tháng 11 năm 2016 | 600.000.000.000 (5.679.149.121) |
| TỔNG CỘNG | | <u>594.320.850.879</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả | | 197.845.000.000 |
| Vay dài hạn trái phiếu | | 396.475.850.879 |

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua.

Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm. Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau:

- tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
 - tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
 - tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
 - tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
 - giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.
- Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, trái phiếu này được sở hữu bởi VIB.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của một vài công ty con của Công ty (Thuyết minh số 9).

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | VND | |
|-------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</i> |
| Số đầu kỳ | 40.092.550.840 | 21.633.350.840 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | <u>(11.880.735.746)</u> | <u>(56.150.000)</u> |
| Số cuối kỳ | <u>28.211.815.094</u> | <u>21.577.200.840</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | VND | | | | | | |
|---|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
| Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 | | | | | | | |
| 31 tháng 12 năm 2017 | 2.566.533.970.000 | 3.192.083.261.700 | (1.959.478.509.838) | 51.162.916.267 | 16.135.952.841 | 1.951.733.997.769 | 5.818.171.588.739 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm | - | - | - | - | - | (18.493.543.076) | (18.493.543.076) |
| Cổ tức đã công bố | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị | - | - | - | - | - | - | - |
| 31 tháng 03 năm 2018 | <u>2.566.533.970.000</u> | <u>3.192.083.261.700</u> | <u>(1.959.478.509.838)</u> | <u>51.162.916.267</u> | <u>16.135.952.841</u> | <u>1.933.240.454.693</u> | <u>5.799.678.045.663</u> |
| Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 | | | | | | | |
| 31 tháng 12 năm 2018 | 2.566.533.970.000 | 3.192.083.261.700 | (1.959.478.509.838) | 51.162.916.267 | 16.135.952.841 | 1.618.078.371.843 | 5.484.515.962.813 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm | - | - | - | - | - | (56.512.793.036) | (56.512.793.036) |
| Cổ tức đã công bố | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | - | - | - | - |
| 31 tháng 03 năm 2019 | <u>2.566.533.970.000</u> | <u>3.192.083.261.700</u> | <u>(1.959.478.509.838)</u> | <u>51.162.916.267</u> | <u>16.135.952.841</u> | <u>1.561.565.578.807</u> | <u>5.428.003.169.777</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | VND | |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31 tháng 03 | 31 tháng 12 |
| | năm 2019 | năm 2018 |
| Vốn cổ phần | | |
| Số đầu năm và số cuối kỳ | <u>2.566.533.970.000</u> | <u>2.566.533.970.000</u> |

17.3 Cổ phiếu

| | Số cổ phiếu | |
|---|--------------|--------------|
| | 31 tháng 03 | 31 tháng 12 |
| | năm 2019 | năm 2018 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành | 256.653.397 | 256.653.397 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 256.653.397 | 256.653.397 |
| Cổ phiếu quỹ | (50.992.256) | (50.992.256) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 205.661.141 | 205.661.141 |

17.4 Cổ tức

| | VND | |
|-------------------------|--|--|
| | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 |
| Cổ tức công bố trong kỳ | - | - |
| Cổ tức đã trả trong kỳ | - | - |

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|-------------------------------------|--|--|
| | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 |
| Tổng doanh thu | 83.110.569.199 | 10.146.391.899 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán bị trả lại | (3.870.700) | - |
| DOANH THU THUẦN | <u>83.106.698.499</u> | <u>10.146.391.899</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Các bên liên quan | 46.400.557.017 | 9.949.000.372 |
| Các bên khác | 36.706.141.482 | 197.391.527 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

18. DOANH THU (TIẾP THEO)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 |
|---|---|---|
| | | VND |
| Lãi tiền gửi | 30.656.448.313 | 26.574.734.400 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 267.435 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 41.297.588 | 1.981.296 |
| TỔNG CỘNG | <u>30.698.013.336</u> | <u>26.576.715.696</u> |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 |
|-----------------------------|---|---|
| | | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 70.123.134.879 | 197.391.698 |
| Khác | - | 127.053 |
| TỔNG CỘNG | <u>70.123.134.879</u> | <u>197.518.751</u> |

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 |
|------------------------------------|---|---|
| | | VND |
| Chi phí lãi vay | 17.751.962.278 | 19.595.437.639 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (8.108.936.880) | 3.755.153.232 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 89.327.555 | - |
| Khác | 780.764.895 | 836.965.537 |
| TỔNG CỘNG | <u>10.513.117.848</u> | <u>24.187.556.408</u> |

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 |
|-------------------------|---|---|
| | | VND |
| Lương nhân viên | 3.761.432.109 | 1.855.234.852 |
| Quảng cáo và khuyến mãi | 2.020.801.178 | - |
| Khác | 641.023.928 | 830.447.320 |
| TỔNG CỘNG | <u>6.423.257.215</u> | <u>2.685.682.172</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</i> |
| Lương nhân viên | 25.990.760.260 | 15.254.475.739 |
| Dịch vụ mua ngoài | 18.392.285.673 | 2.511.074.392 |
| Phí thuê và bảo trì | 6.613.533.343 | 7.168.899.521 |
| Khấu hao và hao mòn | 3.313.651.162 | 3.986.075.346 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 24.633.050.447 | - |
| Khác | 1.687.862.941 | 1.771.639.238 |
| TỔNG CỘNG | <u>80.631.143.826</u> | <u>30.692.164.236</u> |

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</i> |
| Thu nhập khác | 1.163.560.080 | 1.190.278.704 |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 367.344.394 | - |
| Thu nhập khác | 796.215.686 | 1.190.278.704 |
| Chi phí khác | (847.844.024) | (704.984.356) |
| Chi phí khác | (847.844.024) | (704.984.356) |
| LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC | <u>315.716.056</u> | <u>485.294.348</u> |

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</i> |
| Chi phí mua hàng hóa | 70.123.134.879 | 197.391.698 |
| Chi phí nhân công | 29.752.192.369 | 17.109.710.591 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.255.804.446 | 9.589.369.177 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 7 và 8) | 3.368.609.260 | 4.009.202.840 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 24.633.050.447 | - |
| Khác | 8.044.744.519 | 2.669.690.853 |
| TỔNG CỘNG | <u>157.177.535.920</u> | <u>33.575.365.159</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2018: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|-----------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 2.942.567.159 | (2.060.976.548) |
| TỔNG CỘNG | 2.942.567.159 | (2.060.976.548) |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (53.570.225.877) | (20.554.519.624) |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | (10.714.045.175) | (4.110.903.925) |
| <i>Điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được trừ | 4.931.355.760 | 341.045.613 |
| Lỗ thuế trong kỳ | 8.725.256.574 | 1.708.881.764 |
| Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ | 2.942.567.159 | (2.060.976.548) |
| Thuế TNDN trích (thừa) thiếu các năm trước | - | - |
| (Thu nhập) chi phí thuế TNDN | 2.942.567.159 | (2.060.976.548) |

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

VND

| | <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> | |
|---------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---|---|
| | <i>31 tháng 03 năm 2019</i> | <i>31 tháng 12 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</i> |
| | Các khoản chi phí phải trả | 137.000.000 | 1.571.116.799 | (1.434.116.799) |
| Dự phòng các khoản đầu tư | 3.281.163.265 | 3.281.163.265 | - | 201.602.916 |
| Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn | - | 1.600.000.000 | (1.600.000.000) | - |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 899.733.100 | 899.733.100 | - | - |
| Khác | 20.763.074 | (70.786.566) | 91.549.640 | 177.881.665 |
| TỔNG CỘNG | 4.338.659.439 | 7.281.226.598 | (2.942.567.159) | 2.060.976.548 |

25.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, công ty có các khoản lỗ tính thuế lũy kế với tổng giá trị là 107.048.428.398 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

| <i>Năm phát sinh</i> | <i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i> | <i>Lỗ tính thuế</i> | <i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 03 năm 2019</i> | <i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 03 năm 2019</i> |
|----------------------|---------------------------------|------------------------|---|---|
| 2018 | 2023 | 66.327.664.520 | - | 66.327.664.520 |
| 2019 | 2024 | 38.163.157.873 | - | 38.163.157.873 |
| | | 104.490.822.393 | - | 104.490.822.393 |

Lỗ tính thuế năm 2018 của Công ty đã được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại trên phần lỗ tính thuế do tại thời điểm này Công ty không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|--|--|
| | | | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 | Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 |
| Tường An | Công ty con | Lợi nhuận chia cho HĐ hợp tác đầu tư | (5.085.616.439) | - |
| | | Bán nguyên liệu | 12.339.416.961 | - |
| | | Mua hàng hóa | (6.418.288.456) | (22.547.873) |
| | | Cung cấp dịch vụ | 561.949.240 | 6.250.713.192 |
| | | Phí thuê văn phòng | 943.655.244 | 1.305.654.525 |
| Vocarimex | Công ty con | Phí dịch vụ khác | 648.789.072 | 3.750.000.000 |
| | | Lợi nhuận chia cho HĐ hợp tác đầu tư | (1.875.000.000) | - |
| | | Mua hàng hóa | - | (26.878.619) |
| VDS | Công ty liên quan (*) | Thu hồi tạm ứng | - | 52.000.000.000 |
| KDF | Công ty con | Bán hàng hóa | 34.061.140.056 | - |
| | | Chi phí khác | (61.490.000) | - |
| | | Phí thuê văn phòng | 1.023.533.190 | 425.243.103 |
| | | Mua hàng hóa | (12.056.165) | (5.608.130) |
| | | Lợi nhuận chia cho HĐ hợp tác đầu tư | (801.369.862) | - |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL") | Công ty liên quan (*) | Cho thuê văn phòng | - | 454.545.455 |
| | | Phí dịch vụ | - | 48.301.781 |

(*) Ông Trần Lệ Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của VDS và KDL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|---|---------------------------|--------------------------------|------------------------|-------------------------|
| | | | 31 tháng 03 năm 2019 | 31 tháng 12 năm 2018 |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | | | |
| KIDOFood | Công ty con | Bán hàng hóa | 289.562.142.340 | 289.562.142.340 |
| Tường An | Công ty con | Bán hàng hóa | 5.816.127.494 | 5.329.759.617 |
| KDF | Công ty con | Bán hàng hóa | 37.364.789.918 | 21.288.850 |
| Vocarimex | Công ty con | Bán hàng hóa | 2.591.522 | - |
| | | | 332.745.651.274 | 294.913.190.807 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật | Công ty con của Vocarimex | Tạm ứng mua tài sản | 42.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| VDS | Công ty liên quan (*) | Tạm ứng để đầu tư | 85.638.400.000 | 85.638.400.000 |
| KDF | Công ty con | Cung cấp dịch vụ | 31.304.786.051 | 24.987.827.062 |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL") | Công ty liên quan | Cung cấp dịch vụ | 636.363.636 | - |
| Tường An | Công ty con | Cung cấp dịch vụ và chi trả hộ | 11.433.219.176 | 17.893.362.348 |
| Vocarimex | Công ty con | Cung cấp dịch vụ và chi trả hộ | 1.050.549.727 | 336.881.749 |
| | | | 130.063.318.590 | 128.856.471.159 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Tường An | Công ty con | Mua hàng hóa | - | (21.576.763.010) |
| KDF | Công ty con | Mua hàng hóa | (20.918.270) | (7.656.489) |
| | | | (20.918.270) | (21.584.419.499) |

(*) Ông Trần Lệ Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của VDS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|--------------------------|------------------------------------|
| | | | 31 tháng 03 năm 2019 | 31 tháng 12 năm 2018 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | | | |
| Tường An | Công ty con | Nhận vốn góp HĐHTKD | (275.000.000.000) | (275.000.000.000) |
| Vocarimex | Công ty con | Nhận vốn góp HĐHTKD Phí trả hộ | (105.308.240.000) - | (102.500.000.000) (933.240.000) |
| KDF | Công ty con | Nhận vốn góp HĐHTKD | (51.223.392.424) | (50.354.383.562) |
| Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | Bên liên quan | Thù lao | (11.920.000.000) | (11.920.000.000) |
| Cổ đông | Bên liên quan | Cổ tức phải trả | (4.332.932.760) | (4.403.314.390) |
| | | | (447.784.565.184) | (445.110.937.952) |
| Phải trả dài hạn khác | | | | |
| Tường An | Công ty con | Ký quỹ | (1.674.414.000) | (1.674.414.000) |
| | | | (1.674.414.000) | (1.674.414.000) |

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:


| | VND | |
|------------------|------------------------|------------------------|
| | 31 tháng 03 năm 2019 | 31 tháng 12 năm 2018 |
| Dưới 1 năm | 41.600.863.784 | 41.600.863.784 |
| Từ 1 đến 5 năm | 157.611.172.761 | 158.588.093.025 |
| Trên 5 năm | 24.095.072.055 | 24.488.655.616 |
| TỔNG CỘNG | 223.307.108.600 | 224.677.612.425 |

Cam kết góp vốn


Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết với số tiền 226.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019

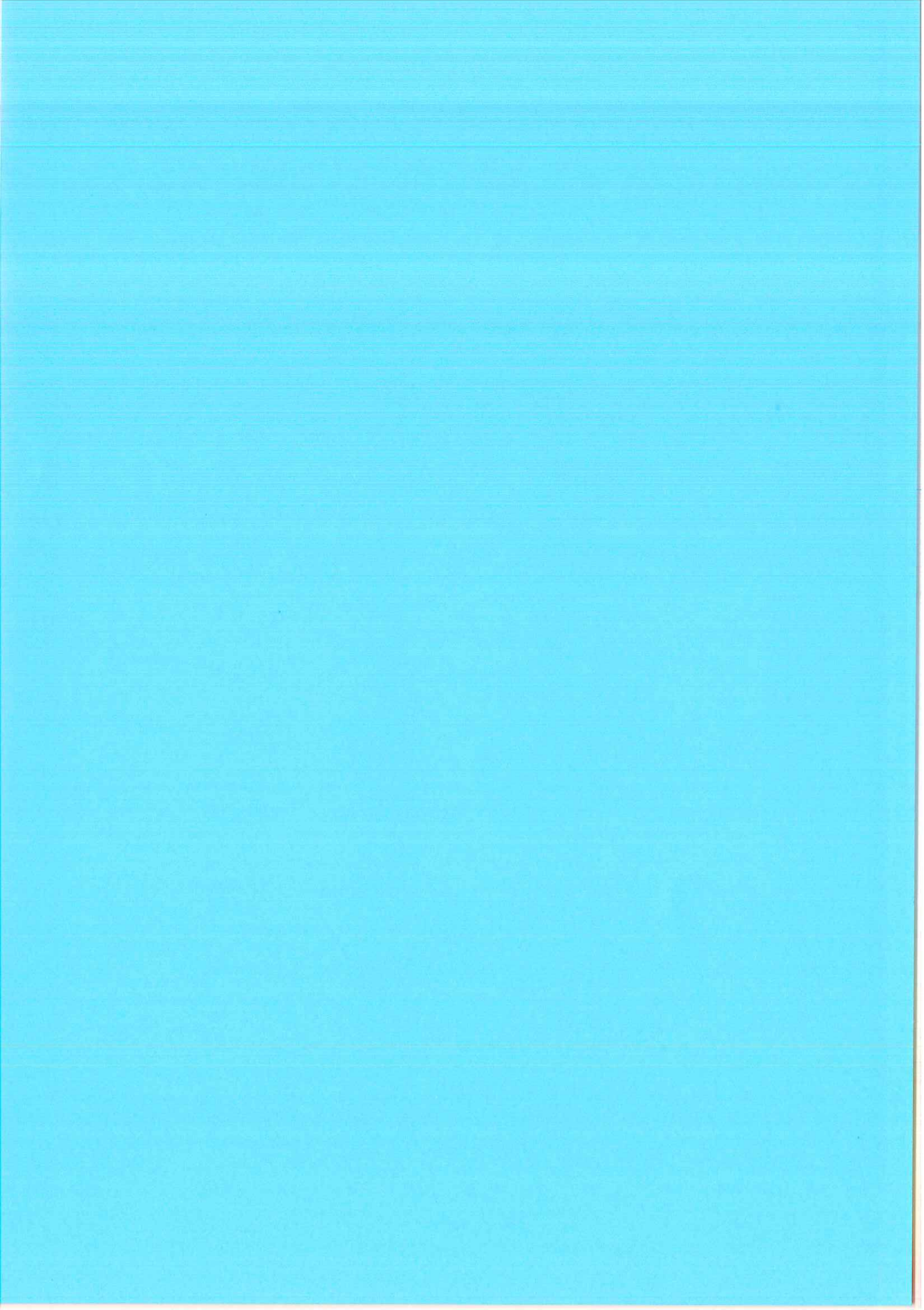

Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng




Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 4 năm 2019



Số: 2004/2019/CV-KDC

(V/v: giải trình chênh lệch lợi nhuận)

TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Tên công ty : Công ty cổ phần Tập Đoàn KIDO
Mã chứng khoán : KDC
Địa chỉ trụ sở chính : 138-142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

Công ty cổ phần Tập Đoàn KIDO giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận trên Báo cáo tài chính Quý I/2019 so với Quý I/2018 như sau:

ĐVT: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Báo cáo hợp nhất | | | Báo cáo riêng | | |
|---------------------------|------------------|------------|---------------|---------------|------------|---------------|
| | Quý I/2019 | Quý I/2018 | % tăng trưởng | Quý I/2019 | Quý I/2018 | % tăng trưởng |
| Doanh thu thuần | 1.550.734 | 1.666.290 | (6,9%) | 83.107 | 10.146 | 719,1% |
| Lợi nhuận trước thuế | 61.537 | 21.039 | 192,5% | (53.570) | (20.555) | (160,6%) |
| Lợi nhuận sau thuế | 42.902 | 17.356 | 147,2% | (56.513) | (18.494) | (205,6%) |
| Biên lợi nhuận trước thuế | 4,0% | 1,3% | | (64,5%) | (202,6%) | |
| Biên lợi nhuận sau thuế | 2,8% | 1,1% | | (68,0%) | (182,3%) | |

1. Báo cáo hợp nhất:

Doanh thu thuần Quý I/2019 đạt 1,550 tỷ đồng, giảm 6,9% so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu là do doanh thu ngành dầu giảm. Nguyên nhân do sự cạnh tranh khốc liệt giữa các Công ty và giá dầu trên thị trường sụt giảm. Tuy nhiên, phần sụt giảm doanh thu của ngành dầu đã được bù đắp một phần đến từ tăng trưởng doanh thu của ngành hàng lạnh.

Lợi nhuận trước và sau thuế tăng lần lượt 192,5% và 147,2% so với cùng kỳ năm 2018, nguyên nhân do:

- Tăng trưởng doanh thu của ngành hàng lạnh với mức biên lợi nhuận cao.
- Hợp nhất lợi nhuận từ Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè.

2. Báo cáo riêng:

Doanh thu thuần Quý I/2019 tăng 719,1% so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu do Công ty phát sinh doanh thu từ hàng hóa và dịch vụ đi theo chiến lược phát triển và quy hoạch mô hình hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận trước và sau thuế giảm lần lượt 160,6% và 205,6% so với cùng kỳ năm 2018 do trong kỳ Công ty thực hiện trích lập dự phòng khoản phải thu quá hạn.

Trân trọng kính chào,

Nơi Nhận:

- Như trên
- Lưu P.Tài Chính

TM. CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN KIDO
TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN LỆ NGUYỄN